

TCT CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 140 / 2024 / CV - BL

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BLI
- Địa chỉ: 185 Điện Biên Phủ, phường Đakao, quận 1, TpHCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.8) 3823 9219 Fax: (84.8) 3822 8967
- Email: info@baohiembraolong.vn Website: <http://baohiembraolong.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2023:

BCTC riêng (TCTY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCTY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCTY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://baolonginsurance.com.vn/nha-dau-tu#>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/ Người UQCB

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2023
- Văn bản giải trình số 139../2024/CV-BL ngày



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC DŨNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 4 KẾT THÚC Ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 - 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 34 |

2

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Thành Long | Chủ tịch |
| Ông Phan Quốc Dũng | Phó Chủ tịch Thường trực (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Tuấn | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023) |
| Ông Trương Khánh Hoàng | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023) |
| Bà Phạm Minh Châm | Thành viên |
| Ông Hoàng Minh Hoàn | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023) |
| Ông Lại Quốc Phong | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023) |

Ban Điều Hành

| | |
|---------------------|---|
| Ông Phan Quốc Dũng | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Minh Châm | Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính |
| Ông Hà Minh Hiếu | Kế toán trưởng |
| Bà Nguyễn Thúy Hằng | Giám đốc khối Hỗ trợ kiêm Chánh Văn phòng HĐQT |

Ban Kiểm Soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Lê Thị Thanh Bình | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Tường Vy | Thành viên |
| Ông Võ Hoàng Duy Trinh | Thành viên |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho Quý 4 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.969.449.538.810 | 2.315.615.627.929 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 04 | 572.229.256.976 | 643.386.774.379 |
| 1 Tiền | 111 | | 87.229.256.976 | 274.751.537.174 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 485.000.000.000 | 368.635.237.205 |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 05 | 758.024.683.413 | 803.766.567.758 |
| 1 Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 762.431.287.813 | 816.119.522.388 |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (4.406.604.400) | (12.352.954.630) |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 393.522.181.539 | 426.328.223.960 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | | 283.886.435.664 | 310.600.359.714 |
| 1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | 06 | 283.886.435.664 | 310.600.359.714 |
| 2 Các khoản phải thu khác | 135 | 07 | 144.117.375.323 | 157.750.134.164 |
| 3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 08 | (34.481.629.448) | (42.022.269.918) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 416.267.599 | 477.745.003 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 416.267.599 | 477.745.003 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 50.476.729.284 | 83.376.640.162 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 50.476.729.284 | 83.376.640.162 |
| 1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | 09 | 47.966.527.090 | 80.717.843.780 |
| 1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | 13 | 2.510.202.194 | 2.658.796.382 |
| VI Tài sản tái bảo hiểm | 190 | 20 | 194.780.419.999 | 358.279.676.667 |
| 1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 124.368.717.797 | 196.282.630.081 |
| 2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 70.411.702.202 | 161.997.046.586 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 359.549.614.051 | 207.005.598.431 |
| I I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.977.221.553 | 12.740.421.990 |
| 1 Phải thu dài hạn khác | 218 | 07 | 23.977.221.553 | 12.740.421.990 |
| 1.1 Ký quỹ bảo hiểm | 218.1 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 1.2 Phải thu dài hạn khác | 218.2 | | 11.977.221.553 | 740.421.990 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 115.211.502.361 | 111.893.322.972 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 17.814.655.623 | 19.479.650.741 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.072.114.092 | 46.065.356.528 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (27.257.458.469) | (26.585.705.787) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 76.014.546.416 | 76.465.802.231 |
| - Nguyên giá | 228 | | 86.194.826.627 | 86.185.826.627 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (10.180.280.211) | (9.720.024.396) |
| 3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 21.382.300.322 | 15.947.870.000 |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 05 | 182.000.000.000 | 46.000.000.000 |
| 1 Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 183.503.000.000 | 47.503.000.000 |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (1.503.000.000) | (1.503.000.000) |
| V Tài sản dài hạn khác | 260 | | 38.360.890.137 | 36.371.853.469 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 22.571.202.412 | 23.128.383.001 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 6.160.053.675 | 5.220.115.626 |
| 3 Tài sản dài hạn khác | 268 | | 9.629.634.050 | 8.023.354.842 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200) | 270 | | 2.328.999.152.861 | 2.522.621.226.360 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.492.094.426.463 | 1.774.653.906.137 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.488.477.527.130 | 1.771.027.506.804 |
| 1 | Phải trả cho người bán | 312 | | 344.422.421.137 | 347.845.341.967 |
| 1.1 | Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 312.1 | 16 | 344.422.421.137 | 347.845.341.967 |
| 2 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 25.751.149.009 | 26.165.543.198 |
| 3 | Phải trả người lao động | 315 | | 16.542.308.971 | 6.141.227.142 |
| 4 | Chi phí phải trả | 316 | | 20.390.963.551 | 34.021.717.599 |
| 5 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 12.199.576.634 | 15.344.795.198 |
| 6 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 18 | 53.491.314.873 | 108.250.792.281 |
| 7 | Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | 19 | 34.412.594.826 | 58.895.295.871 |
| 8 | Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 20 | 981.267.198.129 | 1.174.362.793.548 |
| 8.1 | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | | 575.989.067.455 | 663.530.871.731 |
| 8.2 | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH | 329.2 | | 301.082.566.982 | 417.763.513.417 |
| 8.3 | Dự phòng dao động lớn | 329.3 | | 104.195.563.692 | 93.068.408.400 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 3.616.899.333 | 3.626.399.333 |
| 1 | Phải trả dài hạn khác | 333 | 18 | 180.000.000 | 180.000.000 |
| 2 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 3.436.899.333 | 3.446.399.333 |
| B | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 836.904.726.398 | 747.967.320.223 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 836.904.726.398 | 747.967.320.223 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (415.994.845) | (415.994.845) |
| 3 | Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (5.260.000) | (5.260.000) |
| 4 | Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 34.225.446.077 | 29.778.575.768 |
| 5 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 17.750.679.958 | 13.578.079.395 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 185.349.855.208 | 105.031.919.905 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 440 | | 2.328.999.152.861 | 2.522.621.226.360 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | ĐVT | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----|------------------------|------------------------|
| 1 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | VND | 150.425.876.794 | 115.739.856.747 |
| 2 Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 14.184.904.340 | 14.269.218.702 |
| 3 Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD) | USD | 1.053.208 | 2.026.871 |
| | | 164.610.781.134 | 130.009.075.449 |



Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | | 334.509.338.852 | 332.780.477.913 | 1.257.810.418.444 | 1.177.438.957.389 |
| 2 Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 28 | 33.799.854.999 | 24.283.684.876 | 122.542.365.599 | 150.519.250.329 |
| 3 Thu nhập khác | 13 | 31 | 312.972.139 | 84.740.251 | 766.075.225 | 195.555.029 |
| 4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | | 282.676.001.619 | 322.291.129.849 | 1.022.130.605.080 | 940.404.438.673 |
| 5 Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 29 | 2.414.097.256 | 5.834.378.182 | 2.699.581.064 | 14.243.216.744 |
| 6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 30 | 57.705.843.387 | 81.282.080.567 | 244.743.208.584 | 262.839.158.897 |
| 7 Chi phí khác | 24 | 31 | 85.426.829 | 300.778.278 | 526.855.312 | 551.496.613 |
| 8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24) | 50 | | 25.740.796.899 | (52.559.463.836) | 111.018.609.228 | 110.115.451.820 |
| 9 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 5.526.378.636 | (10.254.993.663) | 23.021.141.102 | 21.408.195.119 |
| 10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (500.738.049) | 67.508.753 | (939.938.049) | 863.034.329 |
| 11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 20.715.156.312 | (42.371.978.926) | 88.937.406.175 | 87.844.222.372 |
| 12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 345 | (706) | 1.413 | 1.401 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | | | | |
| 1 Doanh thu phí bảo hiểm | 1 | 23 | 408.364.739.368 | 417.331.604.876 | 1.608.363.421.452 | 1.587.789.905.788 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Phí bảo hiểm gốc | 1.1 | 23.1 | 363.934.506.804 | 395.102.149.831 | 1.262.966.824.585 | 1.360.904.710.589 |
| - Phí nhận tái bảo hiểm | 1.2 | 23.2 | 60.668.680.344 | 77.750.436.881 | 257.854.792.591 | 247.587.691.386 |
| - (Tăng)/ giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 1.3 | | (16.238.447.780) | (55.520.981.836) | 87.541.804.276 | (20.702.496.187) |
| 2 Phí nhượng tái bảo hiểm | 2 | | 98.973.297.674 | 118.480.274.855 | 480.020.000.262 | 566.925.828.756 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 2.1 | 24 | 86.554.855.742 | 120.977.787.002 | 408.106.087.978 | 550.524.073.243 |
| - (Tăng)/ giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 2.2 | | 12.418.441.932 | (2.497.512.147) | 71.913.912.284 | 16.401.755.513 |
| 3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2) | 3 | | 309.391.441.694 | 298.851.330.021 | 1.128.343.421.190 | 1.020.864.077.032 |
| 4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 4 | | 25.117.897.158 | 33.929.147.892 | 129.466.997.254 | 156.574.880.357 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 4.1 | 25 | 25.117.888.270 | 33.851.811.832 | 122.884.492.491 | 154.126.995.599 |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 4.2 | | 8.888 | 77.336.060 | 6.582.504.763 | 2.447.884.758 |
| 5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4) | 10 | | 334.509.338.852 | 332.780.477.913 | 1.257.810.418.444 | 1.177.438.957.389 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 6 Chi bồi thường (11=11.1-11.2) | 11 | 26 | 212.194.898.978 | 193.217.557.039 | 728.480.770.876 | 559.955.984.713 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Tổng chi bồi thường | 11.1 | | 214.584.840.400 | 194.908.129.179 | 737.692.053.654 | 562.561.144.395 |
| - Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%) | 11.2 | | 2.389.941.422 | 1.690.572.140 | 9.211.282.778 | 2.605.159.682 |
| 7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | 26.3 | 96.970.038.280 | 55.235.984.401 | 293.916.666.195 | 202.621.475.801 |
| 8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | | (41.574.479.222) | (15.449.626.183) | (116.680.946.435) | 83.680.478.906 |
| 9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm | 14 | | (14.850.197.445) | (19.212.172.417) | (91.585.344.384) | 75.637.430.632 |
| 10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14) | 15 | 26 | 88.500.578.921 | 141.744.118.872 | 409.468.502.630 | 365.377.557.186 |
| 11 Dự phòng dao động lớn | 16 | | 3.380.483.314 | 3.518.747.998 | 11.127.155.292 | 10.579.683.288 |
| 12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17 | | 190.794.939.384 | 177.028.262.979 | 601.534.947.158 | 564.447.198.199 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | | 57.460.093.890 | 49.362.554.321 | 192.281.534.870 | 166.578.768.713 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | 27 | 133.334.845.494 | 127.665.708.658 | 409.253.412.288 | 397.868.429.486 |
| 13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17) | 18 | | 282.676.001.619 | 322.291.129.849 | 1.022.130.605.080 | 940.404.438.673 |
| 14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18) | 19 | | 51.833.337.233 | 10.489.348.064 | 235.679.813.364 | 237.034.518.716 |


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 15 Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 28 | 33.799.854.999 | 24.283.684.876 | 122.542.365.599 | 150.519.250.329 |
| 16 Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 29 | 2.414.097.256 | 5.834.378.182 | 2.699.581.064 | 14.243.216.744 |
| 17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24) | 25 | | 31.385.757.743 | 18.449.306.694 | 119.842.784.535 | 136.276.033.585 |
| 18 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 57.705.843.387 | 81.282.080.567 | 244.743.208.584 | 262.839.158.897 |
| 19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26) | 30 | | 25.513.251.589 | (52.343.425.809) | 110.779.389.315 | 110.471.393.404 |
| 20 Thu nhập khác | 31 | | 312.972.139 | 84.740.251 | 766.075.225 | 195.555.029 |
| 21 Chi phí khác | 32 | | 85.426.829 | 300.778.278 | 526.855.312 | 551.496.613 |
| 22 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 31 | 227.545.310 | (216.038.027) | 239.219.913 | (355.941.584) |
| 23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 25.740.796.899 | (52.559.463.836) | 111.018.609.228 | 110.115.451.820 |
| 24 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 5.526.378.636 | (10.254.993.663) | 23.021.141.102 | 21.408.195.119 |
| 25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (500.738.049) | 67.508.753 | (939.938.049) | 863.034.329 |
| 26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 20.715.156.312 | (42.371.978.926) | 88.937.406.175 | 87.844.222.372 |
| 27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 345 | (706) | 1.413 | 1.401 |


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo Phương pháp trực tiếp)


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế đầu năm đến Quý 4/2023 | Lũy kế đầu năm đến Quý 4/2022 |
|---|--------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.570.041.637.895 | 1.683.343.387.598 |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (1.158.531.221.474) | (1.206.668.923.930) |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (218.564.478.255) | (197.220.881.514) |
| 4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (24.847.395.119) | (7.574.731.649) |
| 5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 185.352.466.619 | 222.952.578.518 |
| 6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (399.708.479.153) | (430.557.142.209) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (46.257.469.487) | 64.274.286.814 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.561.400.322) | (7.619.342.864) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.087.680.334.079) | (21.811.705.916.930) |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 995.615.294.537 | 21.711.245.815.293 |
| 5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 73.644.356.403 | 81.107.220.040 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (23.982.083.461) | (26.972.224.461) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (955.904.280) | (70.605.428.587) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (955.904.280) | (70.605.428.587) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (71.195.457.228) | (33.303.366.234) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 643.386.774.379 | 676.700.501.854 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 37.939.825 | (10.361.241) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 572.229.256.976 | 643.386.774.379 |


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 944 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 988 người)

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính, 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

từ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 13 năm |

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 067/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính ("Thông tư 67") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 67 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.
- (4) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại khoản 2, điều 26, Thông tư 67, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong năm khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm kế toán và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 67 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối niên độ kế toán, khoản

hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ

cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 2.046.928.427 | 2.033.671.320 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 85.182.328.549 | 272.717.865.854 |
| Các khoản tương đương tiền | 485.000.000.000 | 368.635.237.205 |
| | 572.229.256.976 | 643.386.774.379 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 4.826.441.000 | 40.452.370.344 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 19.961.996.000 | 19.961.996.000 |
| | 24.788.437.000 | 60.414.366.344 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (3.603.080.400) | (12.352.954.630) |
| | 21.185.356.600 | 48.061.411.714 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Ngắn hạn | | |
| - Tiền gửi (i) | 705.513.671.233 | 730.705.156.044 |
| - Trái phiếu | - | 25.000.000.000 |
| | 705.513.671.233 | 755.705.156.044 |
| Dài hạn | | |
| - Tiền gửi (ii) | 182.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Trái phiếu (iii) | 1.503.000.000 | 41.503.000.000 |
| | 183.503.000.000 | 47.503.000.000 |
| Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (iv) | (1.503.000.000) | (1.503.000.000) |
| | 182.000.000.000 | 46.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| Ủy thác đầu tư | 32.129.179.580 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác | (803.524.000) | - |
| | 31.325.655.580 | - |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | 940.024.683.413 | 849.766.567.758 |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 4,3% đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,9% đến 10,5%/năm).
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 5,6% đến 10,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 9,2% đến 11,5%/năm).
- (iii) Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (iv) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Số cuối kỳ | | | | Số đầu kỳ | | | |
|---------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý VNĐ | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý VNĐ |
| + Cổ phiếu niêm yết | 262.758 | 4.826.441.000 | (3.603.080.400) | 1.223.360.600 | 1.462.658 | 40.452.370.344 | (12.352.954.630) | 28.099.415.714 |
| HPG | - | - | - | - | 220.000 | 7.763.750.000 | (3.803.750.000) | 3.960.000.000 |
| CTD | - | - | - | - | 34.700 | 2.296.411.730 | (1.154.781.730) | 1.141.630.000 |
| QNS | - | - | - | - | 180.000 | 7.370.310.000 | (893.910.000) | 6.476.400.000 |
| QTP | - | - | - | - | 350.000 | 5.710.000.000 | (1.128.500.000) | 4.581.500.000 |
| PEG | 199.351 | 4.186.371.000 | (3.309.226.600) | 877.144.400 | 199.351 | 4.186.371.000 | (3.010.200.100) | 1.176.170.900 |
| PCF | 43.800 | 444.000.000 | (227.190.000) | 216.810.000 | 43.800 | 444.000.000 | (339.756.000) | 104.244.000 |
| PND | 19.607 | 196.070.000 | (66.663.800) | 129.406.200 | 19.607 | 196.070.000 | (47.056.800) | 149.013.200 |
| Khác | - | - | - | - | 415.200 | 12.485.457.614 | (1.975.000.000) | 10.510.457.614 |
| + Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.153.173 | 19.961.996.000 | - | 19.961.996.000 | 1.153.173 | 19.961.996.000 | - | 19.961.996.000 |
| VF4 | 1.153.173 | 19.961.996.000 | - | 19.961.996.000 | 1.153.173 | 19.961.996.000 | - | 19.961.996.000 |
| | 1.415.931 | 24.788.437.000 | (3.603.080.400) | 21.185.356.600 | 2.615.831 | 60.414.366.344 | (12.352.954.630) | 48.061.411.714 |

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu bảo hiểm gốc | 48.102.857.500 | 68.577.894.356 |
| Phải thu nhận tái bảo hiểm | 58.706.604.306 | 82.423.464.839 |
| Phải thu nhượng tái bảo hiểm | 169.277.102.420 | 150.894.132.249 |
| Phải thu phí đồng bảo hiểm | 7.703.637.061 | 8.480.155.082 |
| Phải thu khác | 96.234.377 | 224.713.188 |
| | 283.886.435.664 | 310.600.359.714 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tạm ứng bồi thường | 31.256.740.216 | 58.220.796.846 |
| - Tiền lãi dự thu | 61.251.170.839 | 40.597.276.919 |
| - Tạm ứng chi phí kinh doanh | 40.112.997.612 | 44.794.821.810 |
| - Ký quỹ ngắn hạn | 2.991.716.925 | 1.103.769.460 |
| - Phải thu khác | 8.504.749.731 | 13.033.469.129 |
| | 144.117.375.323 | 157.750.134.164 |
| b. Dài hạn | | |
| - Ký quỹ bảo hiểm | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Tiền lãi dự thu | 11.977.221.553 | 740.421.990 |
| | 23.977.221.553 | 12.740.421.990 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (4.454.778.661) | (4.514.778.661) |
| Giá trị thuần của phải thu khác | 163.639.818.215 | 165.975.777.493 |

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 30.026.850.787 | 37.507.491.257 |
| Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác | 4.454.778.661 | 4.514.778.661 |
| | 34.481.629.448 | 42.022.269.918 |

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 80.717.843.780 | 83.353.873.817 |
| Phát sinh trong kỳ | 159.530.218.180 | 163.942.738.676 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (192.281.534.870) | (166.578.768.713) |
| Số dư cuối kỳ | 47.966.527.090 | 80.717.843.780 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và Vật kiến trúc (*) | Phương tiện vận tải | Máy móc, thiết bị | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng |
|-------------------------------|---|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.971.897.765 | 8.724.438.088 | 1.481.297.319 | 6.887.723.356 | - | 46.065.356.528 |
| Tăng trong kỳ | - | 32 | - | 91.970.000 | 35.000.000 | 126.970.032 |
| Xóa sổ | - | (1.120.212.468) | - | - | - | (1.120.212.468) |
| Số dư cuối kỳ | 28.971.897.765 | 7.604.225.652 | 1.481.297.319 | 6.979.693.356 | 35.000.000 | 45.072.114.092 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.718.273.319 | 5.542.802.026 | 1.177.963.803 | 6.146.666.639 | - | 26.585.705.787 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.029.797.412 | 289.417.593 | 173.333.296 | 293.583.481 | 5.833.336 | 1.791.965.118 |
| Xóa sổ | - | (1.120.212.436) | - | - | - | (1.120.212.436) |
| Số dư cuối kỳ | 14.748.070.731 | 4.712.007.183 | 1.351.297.099 | 6.440.250.120 | 5.833.336 | 27.257.458.469 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 15.253.624.446 | 3.181.636.062 | 303.333.516 | 741.056.717 | - | 19.479.650.741 |
| Tại ngày cuối kỳ | 14.223.827.034 | 2.892.218.469 | 130.000.220 | 539.443.236 | 29.166.664 | 17.814.655.623 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 9.620.719.600 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.189.179.842 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 4 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18(ii)).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 81.509.726.627 | 4.676.100.000 | 86.185.826.627 |
| Tăng trong kỳ | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 81.509.726.627 | 4.685.100.000 | 86.194.826.627 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 5.774.956.727 | 3.945.067.669 | 9.720.024.396 |
| Khấu hao trong năm | 184.300.656 | 275.955.159 | 460.255.815 |
| Số dư cuối kỳ | 5.959.257.383 | 4.221.022.828 | 10.180.280.211 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 75.734.769.900 | 731.032.331 | 76.465.802.231 |
| Tại ngày cuối kỳ | 75.550.469.244 | 464.077.172 | 76.014.546.416 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.607.495.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.607.495.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 3 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18(ii)).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 15.947.870.000 | 13.228.280.000 |
| Tăng trong kỳ | 5.434.430.322 | 2.719.590.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 21.382.300.322 | 15.947.870.000 |

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| HĐ cung cấp dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số | 18.902.300.322 | 13.967.870.000 |
| HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online | 2.480.000.000 | 1.980.000.000 |
| Tổng | 21.382.300.322 | 15.947.870.000 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.510.202.194 | 2.658.796.382 |
| Tổng | 2.510.202.194 | 2.658.796.382 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 1.989.555.419 | 2.808.155.607 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.087.341.344 | 972.763.690 |
| Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên | 18.859.775.000 | 18.942.550.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 634.530.649 | 404.913.704 |
| | 22.571.202.412 | 23.128.383.001 |

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 6.160.053.675 | 5.220.115.626 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.160.053.675 | 5.220.115.626 |

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm | 235.185.821.864 | 280.848.599.822 |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc | 37.907.169.492 | 23.672.690.643 |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái | 51.657.534.242 | 25.220.412.102 |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm | 16.227.281.269 | 15.106.248.518 |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 635.067.505 | 1.447.592.638 |
| Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc | 2.809.546.765 | 1.549.798.244 |
| | 344.422.421.137 | 347.845.341.967 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 7.932.078.669 | 46.013.099.821 | 46.417.620.123 | 7.527.558.367 |
| Thuế thu nhập DN | 14.905.839.866 | 23.021.141.102 | 24.847.395.119 | 13.079.585.849 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.912.576.825 | 19.762.529.332 | 18.005.154.901 | 4.669.951.256 |
| Thuế khác | 415.047.838 | 1.339.957.500 | 1.280.951.801 | 474.053.537 |
| | 26.165.543.198 | 90.136.727.755 | 90.551.121.944 | 25.751.149.009 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|------------------------|
| a. Phải trả khác ngắn hạn | | |
| - Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i) | 6.222.914.527 | 60.038.383.798 |
| - Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii) | 9.136.363.636 | 9.136.363.636 |
| - Phải trả cổ tức | 9.349.966.452 | 10.305.870.732 |
| - Phí tạm thu chờ bóc tách | 7.759.625.930 | 6.567.620.052 |
| - Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên | 2.295.764.603 | 1.424.048.131 |
| - Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý | 673.010.108 | 603.166.028 |
| - Phải trả Quỹ quản lý GSBH | 3.034.801.953 | 2.578.555.469 |
| - Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy | 286.671.542 | 215.824.644 |
| - Phải trả khác | 14.732.196.122 | 17.380.959.791 |
| | 53.491.314.873 | 108.250.792.281 |
| b. Phải trả khác dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 180.000.000 | 180.000.000 |

- (i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 58.895.295.871 | 65.001.201.436 |
| Phát sinh trong kỳ | 98.401.791.446 | 148.021.090.034 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (122.884.492.491) | (154.126.995.599) |
| Số dư cuối kỳ | 34.412.594.826 | 58.895.295.871 |

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|--|----------------------------|--|--|----------------------------|--|
| | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1] | Nhượng tái bảo hiểm [2] | Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2] | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4] | Nhượng tái bảo hiểm [5] | Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5] |
| Dự phòng bồi thường | 301.082.566.982 | 70.411.702.202 | 230.670.864.780 | 417.763.513.417 | 161.997.046.586 | 255.766.466.831 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết | 255.457.918.467 | 58.168.519.553 | 197.289.398.914 | 369.508.741.358 | 145.481.324.379 | 224.027.416.979 |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo | 45.624.648.515 | 12.243.182.649 | 33.381.465.866 | 48.254.772.059 | 16.515.722.207 | 31.739.049.852 |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 575.989.067.455 | 124.368.717.797 | 451.620.349.658 | 663.530.871.731 | 196.282.630.081 | 467.248.241.650 |
| | 877.071.634.437 | 194.780.419.999 | 682.291.214.438 | 1.081.294.385.148 | 358.279.676.667 | 723.014.708.481 |

Trong đó chi tiết bao gồm:

| | Kỳ này | | | Năm trước | | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuần | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuần |
| Dự phòng bồi thường | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 417.763.513.417 | 161.997.046.586 | 255.766.466.831 | 334.083.034.511 | 86.359.615.954 | 247.723.418.557 |
| (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ | (116.680.946.435) | (91.585.344.384) | (25.095.602.051) | 83.680.478.906 | 75.637.430.632 | 8.043.048.274 |
| Số dư cuối năm | 301.082.566.982 | 70.411.702.202 | 230.670.864.780 | 417.763.513.417 | 161.997.046.586 | 255.766.466.831 |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 663.530.871.731 | 196.282.630.081 | 467.248.241.650 | 642.828.375.544 | 212.684.385.594 | 430.143.989.950 |
| (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ | (87.541.804.276) | (71.913.912.284) | (15.627.891.992) | 20.702.496.187 | (16.401.755.513) | 37.104.251.700 |
| Số dư cuối năm | 575.989.067.455 | 124.368.717.797 | 451.620.349.658 | 663.530.871.731 | 196.282.630.081 | 467.248.241.650 |

20.2 Dự phòng dao động lớn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 93.068.408.400 | 82.488.725.112 |
| Trích lập thêm trong kỳ | 11.127.155.292 | 10.579.683.288 |
| Số dư cuối kỳ | 104.195.563.692 | 93.068.408.400 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư Vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự trữ Bất buộc | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 600.000.000.000 | (415.994.845) | (5.260.000) | 25.386.364.649 | 9.777.766.140 | 97.559.589.129 | 732.302.465.073 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 87.844.222.372 | 87.844.222.372 |
| Cổ tức đã trả | - | - | - | - | - | (72.179.367.222) | (72.179.367.222) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | 3.800.313.255 | (3.800.313.255) | - |
| Tạm trích quỹ | - | - | - | 4.392.211.119 | - | (4.392.211.119) | - |
| Số dư đầu kỳ này | 600.000.000.000 | (415.994.845) | (5.260.000) | 29.778.575.768 | 13.578.079.395 | 105.031.919.905 | 747.967.320.223 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 88.937.406.175 | 88.937.406.175 |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | - | - | 4.172.600.563 | (4.172.600.563) | - |
| Tạm trích quỹ (**) | - | - | - | 4.446.870.309 | - | (4.446.870.309) | - |
| Số dư cuối kỳ này | 600.000.000.000 | (415.994.845) | (5.260.000) | 34.225.446.077 | 17.750.679.958 | 185.349.855.208 | 836.904.726.398 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

(*) Thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 4.172.600.563 đồng, tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(**) Trích quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền 4.446.870.309 đồng, tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2023 (đã trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2023).

21.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VNĐ | % | VNĐ | % |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn | 490.823.420.000 | 81,80% | 490.823.420.000 | 81,80% |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 39.036.510.000 | 6,51% | 39.036.510.000 | 6,51% |
| Cổ đông khác | 70.140.070.000 | 11,69% | 70.140.070.000 | 11,69% |
| | 600.000.000.000 | 100% | 600.000.000.000 | 100% |

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 60.000.000 60.000.000 | 60.000.000 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 526 526 | 526 526 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 59.999.474 59.999.474 | 59.999.474 59.999.474 |
| Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ) | 10.000 | 10.000 |

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

21.3 Cổ tức phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 10.305.870.732 | 8.731.932.097 |
| Cổ tức công bố trong kỳ | - | 72.179.367.222 |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | (955.904.280) | (70.605.428.587) |
| Tại ngày cuối kỳ | 9.349.966.452 | 10.305.870.732 |

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Quý 3 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí | 1.275.180.253.497 | 1.380.003.108.422 |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc) | (12.213.428.912) | (19.098.397.833) |
| Phí bảo hiểm gốc (1) | 1.262.966.824.585 | 1.360.904.710.589 |
| Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí | 264.115.327.177 | 273.404.572.293 |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm) | (6.260.534.586) | (25.816.880.907) |
| Phí nhận tái bảo hiểm (2) | 257.854.792.591 | 247.587.691.386 |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3) | (87.541.804.276) | 20.702.496.187 |
| Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3) | 1.608.363.421.452 | 1.587.789.905.788 |

23.1 Phí bảo hiểm gốc

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 483.832.554.223 | 541.101.401.016 |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 269.326.152.179 | 323.273.442.449 |
| Bảo hiểm Con người | 299.483.363.065 | 306.717.622.659 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 100.533.156.145 | 101.423.672.402 |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt | 49.345.909.064 | 34.824.870.551 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 54.320.417.769 | 48.580.125.883 |
| Bảo hiểm thuyền viên | 6.125.272.140 | 4.983.575.629 |
| | 1.262.966.824.585 | 1.360.904.710.589 |

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới | 32.275.685.750 | 29.105.966.446 |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 121.565.174.422 | 132.011.430.268 |
| Bảo hiểm con người | 84.630.930.079 | 71.557.168.237 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 835.493.195 | 1.414.971.082 |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt | 18.376.140.079 | 13.291.942.199 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 171.369.066 | 206.213.154 |
| | 257.854.792.591 | 247.587.691.386 |

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 71.663.857.905 | 161.981.985.870 |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 168.395.104.450 | 206.859.698.794 |
| Bảo hiểm Con người | 90.991.094.849 | 115.277.715.945 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 33.972.980.333 | 33.857.478.067 |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt | 25.654.220.374 | 19.376.093.636 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 16.717.163.703 | 12.708.588.784 |
| Bảo hiểm thuyền viên | 711.666.364 | 462.512.147 |
| | 408.106.087.978 | 550.524.073.243 |

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 42.747.160.811 | 57.875.285.047 |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 45.788.972.428 | 47.998.902.253 |
| Bảo hiểm Con người | 19.551.268.152 | 30.381.217.989 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 7.592.150.765 | 8.294.198.891 |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt | 4.633.316.841 | 8.151.936.246 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 2.571.623.494 | 1.425.455.173 |
| | 122.884.492.491 | 154.126.995.599 |

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 737.692.053.654 | 562.561.144.395 |
| Trong đó: | | |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 26.1) | 571.443.699.761 | 477.272.832.962 |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.2) | 166.248.353.893 | 85.288.311.433 |
| Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (9.211.282.778) | (2.605.159.682) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.3) | 293.916.666.195 | 202.621.475.801 |
| Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (116.680.946.435) | 83.680.478.906 |
| Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (91.585.344.384) | 75.637.430.632 |
| Tổng chi bồi thường bảo hiểm | 409.468.502.630 | 365.377.557.186 |

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 258.836.200.345 | 264.402.324.313 |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 108.973.949.134 | 39.215.023.535 |
| Bảo hiểm Con người | 131.952.881.900 | 115.846.889.754 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 33.184.178.903 | 29.224.484.004 |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt | 4.245.838.540 | 1.372.115.059 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 33.487.352.497 | 26.461.762.297 |
| Bảo hiểm thuyền viên | 763.298.442 | 750.234.000 |
| | 571.443.699.761 | 477.272.832.962 |

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 25.981.846.494 | 31.679.402.318 |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 35.365.719.844 | 30.669.831.712 |
| Bảo hiểm Con người | 102.609.629.130 | 21.250.949.665 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 110.609.875 | 74.007.418 |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt | 367.233.867 | 479.530.110 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 1.813.314.683 | 1.134.590.210 |
| | 166.248.353.893 | 85.288.311.433 |

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 102.104.195.679 | 68.365.576.695 |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 90.192.957.505 | 28.707.343.575 |
| Bảo hiểm Con người | 78.190.727.196 | 84.279.647.872 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 12.380.525.337 | 12.618.631.688 |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt | 1.216.781.438 | 1.349.780.467 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 9.831.479.040 | 7.300.495.504 |
| | 293.916.666.195 | 202.621.475.801 |

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí phát triển kinh doanh | 152.760.678.416 | 180.820.906.378 |
| Chi phí nhân viên | 114.960.678.619 | 71.622.032.645 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 78.867.527.103 | 90.427.252.713 |
| Chi phí giám định tổn thất | 20.343.296.087 | 13.315.468.207 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.046.392.823 | 5.499.514.373 |
| Chi phí khác | 38.274.839.240 | 36.183.255.170 |
| | 409.253.412.288 | 397.868.429.486 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 108.008.644.630 | 73.998.793.356 |
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư | 1.231.057.386 | 61.063.030.515 |
| Lãi từ đầu tư trái phiếu | 1.846.854.452 | 11.067.661.540 |
| Cổ tức được chia | 2.202.250.000 | 1.054.060.000 |
| Lãi từ chênh lệch tỷ giá | 5.374.795.242 | 3.335.704.918 |
| Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư | 3.878.763.889 | - |
| | 122.542.365.599 | 150.519.250.329 |

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư | 6.882.196.155 | 1.338.869.280 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.763.735.139 | 4.498.779.146 |
| Phí dịch vụ ngân hàng | - | 66.000 |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư | (7.946.350.230) | 8.405.502.318 |
| | 2.699.581.064 | 14.243.216.744 |

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 186.185.289.196 | 187.168.057.075 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.805.958.208 | 60.049.052.381 |
| Công cụ, dụng cụ | 7.590.356.815 | 6.152.008.157 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (7.598.489.832) | (973.192.587) |
| Chi phí khấu hao | 2.252.220.933 | 3.252.339.983 |
| Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ | 6.411.073.480 | 7.067.676.916 |
| Thuế và phí | 96.799.784 | 123.216.972 |
| | 244.743.208.584 | 262.839.158.897 |

31. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 766.075.225 | 195.555.029 |
| Khác | 766.075.225 | 195.555.029 |
| Chi phí khác | 526.855.312 | 551.496.613 |
| Chi khác | 526.855.312 | 551.496.613 |
| Lợi nhuận khác | 239.219.913 | (355.941.584) |

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng 1 năm | 10.931.805.028 | 10.447.731.840 |
| Trong vòng 2 - 5 năm | 10.535.874.001 | 14.701.243.572 |
| | 21.467.679.029 | 25.148.975.412 |

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> |
|--|----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn | Công ty mẹ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | Cổ đông lớn |

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-------------------|--------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ | | |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn, CCTG | 1.105.259.600.000 | 21.747.902.491.730 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn, CCTG | 874.340.393.249 | 21.435.658.548.902 |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi, CCTG | 105.741.750.254 | 58.669.740.206 |
| Phí dịch vụ ngân hàng | 6.761.524 | 982.807.440 |
| Lãi/(lỗ) do chênh lệch tỷ giá | 516.458.283 | 420.037.650 |
| Lãi tiền gửi thanh toán | 95.051.811 | 693.415.348 |

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn | | |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn | 55.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | 36.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | 3.783.943.196 | 2.411.638.778 |
| Phí dịch vụ ngân hàng | 222.199.371 | 67.003.352 |
| Lãi tiền gửi thanh toán | 10.709.547 | 5.174.344 |

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý 4 Năm 2023 như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ | | |
| Tiền gửi thanh toán | 25.456.238.612 | 178.165.429.546 |
| Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi | 1.105.259.600.000 | 874.340.393.249 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 60.758.922.973 | 33.575.869.267 |
| | 1.191.474.761.585 | 1.086.081.692.062 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn | | |
| Tiền gửi thanh toán | 9.478.127.795 | 7.778.431.582 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 52.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 2.655.999.763 | 1.323.611.343 |
| | 64.134.127.558 | 42.102.042.925 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 88.937.406.175 | 87.844.222.372 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 59.999.474 | 59.999.474 |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | (4.172.600.563) | (3.800.313.255) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 84.764.805.612 | 84.043.909.117 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.413 | 1.401 |

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 67.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối/ thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)) | 627.645.351.795 | 496.213.564.293 |
| 1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả | 836.904.726.398 | 747.967.320.223 |
| 2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán | 95.814.185.936 | 99.562.495.569 |
| 3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán | 113.445.188.667 | 152.191.260.361 |
| II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)] | 278.178.882.300 | 264.492.082.183 |
| (a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại | 278.178.882.300 | 264.492.082.183 |
| (b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm | 190.102.702.147 | 201.061.550.247 |
| III. So sánh (I) và (II) | | |
| Theo số tuyệt đối | 349.466.469.495 | 231.721.482.110 |
| Theo tỷ lệ phần trăm | 226% | 188% |

Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số: 139/2024/CV-BL

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý IV/2023 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý IV/2023 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2022 như sau:

Theo Báo cáo tài chính Quý IV/2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu (triệu đồng) | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 | % thay đổi |
|--------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH | 334.509 | 332.780 | 1% |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 33.800 | 24.284 | 39% |
| 3. Thu nhập khác | 313 | 85 | 269% |
| 4. Tổng chi phí hoạt động KDBH | 282.676 | 322.291 | 12% |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính | 2.414 | 5.834 | 59% |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 57.706 | 81.282 | 29% |
| 7. Chi phí khác | 85 | 301 | 72% |
| 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.741 | (52.559) | 149% |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.526 | (10.255) | 154% |
| 10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (501) | 68 | 842% |
| 10. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 20.715 | (42.372) | 149% |



Doanh thu phí bảo hiểm Quý IV/2023 đạt 408.365 triệu đồng, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2022. Theo đó, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý IV/2023 đạt 334.509 triệu đồng, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2022.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý IV/2023 là 282.676 triệu đồng, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2022.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính Quý IV/2023 đạt 33.800 triệu đồng, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2022 dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính Quý IV/2023 đạt 31.386 triệu đồng, tăng 70% so với cùng kỳ năm 2022.

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2023 là 57.706 triệu đồng, giảm 29% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, với việc lợi nhuận hoạt động tài chính tốt và chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long Quý IV/2023 là lãi 25.741 triệu đồng, so sánh cùng kỳ quý IV/2022 là thay đổi tăng 78.300 triệu đồng. Tương tự, lợi nhuận sau thuế Quý IV/2023 là lãi 20.715 triệu đồng, so sánh cùng kỳ quý IV/2022 là thay đổi tăng 63.087 triệu đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG

